

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 293/2020/DS-PT

Ngày 18 - 8 - 2020

V/v tranh chấp
“Hợp đồng góp hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Song Bình.
Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2020/TLPT-DS ngày 02/01/2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1953 (Theo Giấy ủy quyền ngày 02/11/2018) (có mặt);

Địa chỉ: phường 11, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* 1. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1966 (có mặt).

2. Anh Nguyễn Phước H, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước .

3. Ông Nguyễn Phước Kh, sinh năm 1964.

4. Anh Nguyễn Phước Ng, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã N, thị xã C, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H, anh Nguyễn Phước Ng: Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1966 (Theo các Giấy ủy quyền ngày 19/3/2019) (có mặt).

Địa chỉ: Xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước .

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn D - đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày:

Vào năm 2014 đến năm 2016 bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước Ng cùng tổ chức góp hội với nhiều dây hội, có rủ bà L tham gia để dành tiền làm ăn. Bà L có tham gia nhiều dây hội hàng tháng. Bà Ch, ông Kh, anh H đến nhận tiền góp hội của bà L. Tổng số tiền bà L đã giao là 2.057.500.000 đồng.

Ông Kh, anh H, anh Ng và Bà Ch thường xuyên đến nhận tiền góp hội của bà L tại nơi bà L buôn bán cũng như những người góp hội khác ở lân cận. Nhưng tới kỳ hốt hội, bà L xin hốt hội thì ông Kh, Bà Ch, anh H, anh Ng cố tình lẫn tránh không giao tiền hốt hội cho bà L. Quan hệ giữa Bà Ch với ông Kh là vợ chồng, anh Ng và anh H là các con của ông Kh, Bà Ch.

Bà L và những hội viên khác tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Tiền Giang, Bà Ch thay mặt ông Kh, anh H, anh Ng đã thừa nhận hành vi tổ chức hội và đã xác nhận số tiền bà L đã góp hội là 2.057.500.000 đồng.

Bà L đã nhiều lần nhắc nhở Bà Ch, ông Kh, anh H, anh Ng thanh toán số tiền trên nhưng Bà Ch, ông Kh, anh H, anh Ng không trả. Tháng 10/2017, ông Kh đã chuyển quyền sử dụng đất (tặng cho) cho anh Ng để nhằm tẩu tán tài sản.

Nay bà L yêu cầu buộc ông Kh, Bà Ch, anh H và anh Ng cùng liên đới trả cho bà L số tiền 2.057.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/01/2017 đến khi xét xử là 445.716.225 đồng (tính tròn 29 tháng, lãi suất 10%/năm). Bà L rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 205.750.000 đồng do Bà Ch đã thanh toán tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Tiền Giang. Như vậy tổng cộng số tiền yêu cầu Bà Ch, ông Kh, anh H, anh Ng phải trả cho bà L là 2.297.466.225 đồng, trả làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị Ch trình bày:

Bà thừa nhận với lời trình bày của nguyên đơn về việc bà còn nợ bà L số tiền 2.057.500.000 đồng như Biên bản đối chiếu nợ ngày 11/01/2017 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Tiền Giang. Nhưng sau đó bà đã bán tài sản trả cho bà L 10% của số tiền nợ là 205.750.000 đồng, hiện tại bà còn nợ bà L số tiền 1.851.750.000 đồng. Bà đồng ý trả cho bà L số tiền 1.851.750.000 đồng, xin được trả dần; bà xin không trả tiền lãi do hoàn cảnh kinh tế của bà quá khó khăn. Đối với lời trình bày của nguyên đơn về việc bà cùng chồng và các

con tổ chức góp hội của các hội viên là không có, chỉ có một mình bà thực hiện việc này, chồng bà là ông Kh và các con: anh H, anh Ng không có tham gia đi gom hội, không liên quan đến giao dịch hội của bà nên họ không có nghĩa vụ trả nợ cùng bà.

Bị đơn ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước Ng trình bày:

Bà Ch tổ chức hội, các ông không có tham gia, không biết về các giao dịch hội do Bà Ch tổ chức nên không đồng ý liên đới cùng Bà Ch trả số tiền nợ hội theo yêu cầu của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biên, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước Ng liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền hội gốc và lãi suất là 2.297.466.225 đồng.

Thời hạn thanh toán: 01 lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án gửi cơ quan Thi hành án dân sự, mà Bà Ch, ông Kh, anh H và anh Ng không thanh toán hoặc chậm thanh toán số tiền trên thì hàng tháng Bà Ch, ông Kh, anh H và anh Ng còn phải trả cho bà L khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước Ng liên đới phải chịu 38.974.662 đồng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí là 40.200.000 đồng theo biên lai thu số 0002163 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã C.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/9/2019, bị đơn bà Trần Thị Ch có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Trần Thị Ch có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền hội gốc và lãi là 2.297.466.225 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Bà Trần Thị Ch trình bày: Việc làm hui là do bà thực hiện, không liên quan đến chồng và các con, bà tự nguyện chịu trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn về tiền nợ và tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Trần Thị Ch có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền hui gốc và lãi là 2.297.466.225 đồng, nhưng xin trả dần do hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

- Ông Lê Văn D - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Về số tiền nợ hui Bà Ch và các thành viên trong gia đình Bà Ch phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L, việc Bà Ch nhận một mình trả nợ là để các thành viên trong gia đình trốn tránh nghĩa vụ, căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho thấy các thành viên gồm: chồng và con của Bà Ch đều biết việc Bà Ch tổ chức hui, chở Bà Ch gom hui và sử dụng tiền lãi từ tổ chức để chi phí sinh hoạt gia đình, có dấu hiệu của việc chuyển nhượng tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Ch.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa cho thấy việc Bà Ch tổ chức góp hui và có sự tham gia của các thành viên trong gia đình Bà Ch, việc sử dụng tiền lãi từ việc tổ chức góp hui để sinh sống và hoạt động trong gia đình, có chồng và các con tham gia chở Bà Ch đi góp hui. Với số tiền chiếm đoạt rất lớn từ các hui viên nhưng Bà Ch không chứng minh số tiền chiếm đoạt đã sử dụng vào những mục đích gì. Trong quá trình chiếm đoạt tiền của hui viên Bà Ch và chồng, con có dấu hiệu chuyển nhượng tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Ch và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Qua nội dung trình bày, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ thể hiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thống nhất với nhau về số tiền nợ hui gồm vốn gốc là 1.851.750.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/01/2017 đến khi xét xử là 445.716.225 đồng (tính tròn 29 tháng, lãi suất 10%/năm), không có ý kiến khác. Tổng số tiền nợ các bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 2.297.466.225 đồng.

- Bị đơn đồng ý trả số tiền nợ hui gồm tiền gốc và tiền lãi như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ch cho rằng chồng bà là ông Nguyễn Phước Kh và hai con của bà là anh Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước Ng không liên quan đến việc tổ chức góp hui nên không có nợ số tiền hui của bà Nguyễn Thị L, số tiền nợ hui bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông Kh, anh Ng, anh H liên đới trả số nợ trên theo kháng cáo của bà. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nợ hui cho nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ hui gồm vốn gốc là 1.851.750.000 đồng và tiền lãi là 445.716.225 đồng. Tổng số tiền nợ các bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 2.297.466.225 đồng.

- Xác định về nghĩa vụ liên đới theo Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới: “Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ...” việc thực hiện hợp đồng góp hui có liên quan đến những thành viên trong hộ gia đình Bà Ch dẫn đến nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trên cơ sở những căn cứ có liên quan đến các bị đơn được thể hiện như:

Căn cứ vào lời trình bày, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện trong hồ sơ thể hiện các hui viên Nguyễn Thị Lang Tr, Lê Thị Ch, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Phương Ng, Nguyễn Thị Phương Th, Trần Thị Băng S, Trần Ngọc Thanh V đều có đơn tường trình và cam kết thông qua chứng thực của Ủy ban nhân dân về trách nhiệm nội dung trình bày, xác định trong thời gian thực hiện hợp đồng góp hui thì các thành viên trong gia đình Bà Ch gồm Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước Ng đều biết và thực hiện chở Bà Ch đi lấy tiền hui hàng tháng, do Bà Ch không biết chạy xe. Lời khai của Bà Ch tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã C ngày 19/5/2016 thể hiện Bà Ch thừa nhận có chồng và các con biết, chở bà đi góp hui.

Lời khai của ông Kh, anh H, anh Ng cho rằng không có tham gia góp hui với vợ và mẹ tổ chức nhưng các đương sự này vẫn biết hoạt động góp hui của Bà Ch trong suốt thời gian dài nhưng không có ý kiến hay phản đối về việc góp

hụi của Bà Ch, bị đơn thừa nhận tiền tổ chức hụi có phục vụ nhu cầu sinh sống của gia đình và nuôi con ăn học.

- Việc khởi kiện của nguyên đơn đối với các đồng bị đơn là có căn cứ vì thời điểm phát sinh hợp đồng góp hụi ông Kh, Bà Ch, anh Ng, anh H sống chung với nhau, có liên quan đến việc góp hụi, Bà Ch sử dụng tiền hụi để chi tiêu sinh hoạt đảm bảo cuộc sống trong gia đình, lo cho con ăn học, làm ăn. Xét về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 Luật hôn nhân và gia đình” (Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình); “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình” (khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

- Khi phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, quá trình giải quyết vụ án và tại cấp phúc thẩm cho thấy ông Nguyễn Phước Kh là chồng của Bà Ch có hành vi chuyển quyền sử dụng đất cho con trai tên Nguyễn Phước Ng vào ngày 30/8/2017 đối với 02 thửa đất, có dấu hiệu của việc trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ mà Bà Ch chưa trả cho những người tham gia góp hụi, trong đó ông Kh là chồng Bà Ch cũng là bị đơn trong vụ án, tài sản mà ông Kh chuyển nhượng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do đó đây là tài sản chung của vợ và chồng, việc chuyển quyền sử dụng tài sản này sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia góp hụi mà gia đình Bà Ch chưa thanh toán.

- Xét thấy trong vụ án có các tài sản là bất động sản liên quan đến các bị đơn, tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình trong vụ án do đó để bảo cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự nên cần phải xác định là bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông Kh, anh Ng, anh H là bị đơn trong vụ án là có căn cứ vì ngoài việc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan họ còn phải có nghĩa vụ liên đới trong hợp đồng góp hụi.

[3] Các tình tiết, tài liệu, lời khai của các đương sự việc tổ chức gụi của bị đơn với nhiều người tham gia lên đến hơn 100 người, với quy mô lớn, số tiền bị đơn nợ các hụi viên rất nhiều trên 40 tỷ đồng đây là số tiền lớn tại địa phương thời điểm năm 2015, 2016, nhưng bị đơn không chứng minh được những ai đã giật hụi của bị đơn, bị đơn cũng không khởi kiện để yêu cầu các hụi viên nợ hụi trả lại, cho thấy việc tổ chức hụi của bị đơn là có tổ chức với các thành viên trong gia đình để chiếm đoạt tài sản của người khác, nhưng Cơ quan cảnh sát điều tra không khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với bà Trần Thị Ch. Nên xét thấy cần phải xem xét hành vi của các thành viên trong gia đình Bà Ch để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của các đương sự tham gia chơi hụi và đảm bảo an ninh chính trị tại địa phương.

[4] Ngoài ra nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng minh việc Bà Ch và ông Kh vào thời điểm bẻ hụi đã chuyển quyền sử dụng đất với diện tích 176,9m² tại Bình Phước cho anh Nguyễn Phước H và vợ anh H là chị Nguyễn Thị Kim

Ch theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC 972822 cấp ngày 15/6/2016, được điều chỉnh biến động vào ngày 19/9/2016 với nội dung ông Nguyễn Phước H cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim Ch nhận tặng cho tài sản... Tại phiên tòa phúc thẩm Bà Ch cũng thừa nhận sau khi chuyển cho anh H xong thì anh H đã bán diện tích đất này. Lời khai tại phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng góp hụi giữa nguyên đơn Lê Thị Ch và các bị đơn Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước Ng, Trần Thị Ch và Nguyễn Phước H, anh Nguyễn Phước H khai nhận anh sinh sống chung với mẹ tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước từ năm 2006 cho đến nay phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập. Từ những diễn biến trên cho thấy việc tổ chức hụi trong gia đình Bà Ch là có, đồng thời các bị đơn đã chuyển nhượng, bán lại một số diện tích đất tại xã N thị xã C, tỉnh Tiền Giang và xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cho thấy các bị đơn có sự bàn bạc, biết việc tổ chức hụi, có hành vi tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ.

[5] Tại phiên tòa các bị đơn cũng không cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh xác định số tiền nợ hụi là nợ riêng của Bà Ch và chứng minh không có nghĩa vụ chịu trách nhiệm liên đới trong việc thanh toán tiền nợ hụi theo yêu cầu của nguyên đơn.

[6] Từ những căn cứ, lời trình bày, tranh luận và diễn biến phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ch là không có cơ sở chấp nhận, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ đúng pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Phước Kh, bà Trần Thị Ch, anh Nguyễn Phước Ng, anh Nguyễn Phước H có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ, tiền lãi với số tiền nợ hụi gồm vốn gốc là 1.851.750.000 đồng và tiền lãi là 445.716.225 đồng. Tổng số tiền nợ các bị đơn phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L là 2.297.466.225 đồng. (Hai tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi lăm đồng).

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ch không được chấp nhận nên Bà Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ch.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước Ng liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền hội gốc và lãi suất là 2.297.466.225 đồng (Hai tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi lăm đồng). Thời hạn thanh toán khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án gửi cơ quan Thi hành án dân sự, mà Bà Ch, ông Kh, anh H và anh Ng không thanh toán hoặc chậm thanh toán số tiền trên thì hàng tháng Bà Ch, ông Kh, anh H và anh Ng còn phải trả cho bà L khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước Ng liên đới phải chịu 38.974.662 đồng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí là 40.200.000 đồng theo biên lai thu số 0002163 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã C.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Ch phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000143 ngày 05/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, xem như đã thực hiện xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Thị xã C;
- THADS Thị xã C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp